



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**HƯỚNG DẪN CÁC TIÊU CHUẨN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC THEO
NGẠCH CÔNG CHỨC/CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC,
NGOẠI NGỮ VÀ TIN HỌC**

(Kèm theo Công văn số 1730 /SNV-CCVC ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Sở Nội vụ)

**I. TIÊU CHUẨN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC THEO NGẠCH CÔNG
CHỨC/CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC**

- Cán bộ, công chức, viên chức đăng ký dự thi vào ngạch công chức/CDNN nào thì phải nộp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước/chuyên ngành tương ứng với ngạch/CDNN đó.

- Áp dụng chương trình bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch công chức cho viên chức giữ CDNN hạng tương đương làm việc ở bộ phận hành chính, tổng hợp, quản trị văn phòng, kế hoạch, tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập¹.

Ví dụ: Cán bộ, công chức, viên chức đăng ký thi nâng ngạch/thăng hạng lên chuyên viên chính (Mã số: 01.002) thì phải nộp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính. Viên chức đăng ký dự thi thăng hạng giáo viên trung học phổ thông hạng II phải nộp chứng chỉ bồi dưỡng giáo viên trung học phổ thông hạng II².

* **Lưu ý:** Các trường hợp được miễn chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch hành chính³, bao gồm:

- Người có 01 trong các bằng cấp sau đây thì không yêu cầu phải có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch *chuyên viên*: bằng tốt nghiệp *tiến sĩ hành chính công; thạc sĩ hành chính công; cử nhân hành chính/cử nhân quản lý nhà nước*.

- Người có 01 trong các bằng cấp sau đây thì không yêu cầu phải có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch *chuyên viên chính*: bằng tốt nghiệp *Cao cấp lý luận chính trị - hành chính; tiến sĩ hành chính công; thạc sĩ hành chính công*.

(Lưu ý: Nếu chỉ là bằng tốt nghiệp Cao cấp lý luận chính trị thì không thay thế được cho các chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước nêu trên).

II. TIÊU CHUẨN VỀ NGOẠI NGỮ

¹ Khoản 1, Điều 18 Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

² Điểm d, Khoản 2, Điều 5 Thông tư liên tịch số 23/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ về quy định mã số, tiêu chuẩn CDNN giáo viên trung học phổ thông công lập

³ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014 của Bộ Nội vụ về quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn, bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và việc tổ chức thi nâng ngạch công chức

a) Cán bộ, công chức, viên chức phải có bằng cấp, chứng chỉ về ngoại ngữ bắt buộc theo yêu cầu của tiêu chuẩn ngạch công chức/CDNN viên chức đăng ký dự thi.

b) Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT và các văn bản có liên quan⁴, việc quy đổi các bằng cấp, chứng chỉ về ngoại ngữ được thực hiện như sau:

- Đối với tiếng Anh:

| Khung năng lực 6 bậc | Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương | | | | | | | | | |
|----------------------|--|-----------------------------------|-----------|-------|-----|-----|-------|-----------------|----------------------|-------|
| | Chứng chỉ theo QĐ 177 ⁵ | Chứng chỉ theo QĐ 66 ⁶ | IELTS | TOEFL | | | TOEIC | Chứng chỉ khác | | |
| | | | | PBT | CBT | IBT | | GE | BEC | BULAS |
| Bậc 1 | Trình độ A | A1 | 2.0 | | | | 120 | Preliminary KET | | |
| Bậc 2 | Trình độ B | A2 | 3.0 | | | 40 | 225 | Preliminary PET | | 20 |
| Bậc 3 | Trình độ C | B1 | 4 - 4.5 | 450 | 133 | 45 | 450 | FCE | Business Preliminary | 40 |
| Bậc 4 | | B2 | 5 - 6 | 500 | 173 | 61 | 600 | CAE | Business Vantage | 60 |
| Bậc 5 | | C1 | 6.5 - 7.5 | | | 90 | 850 | CPE | Business Higher | 75 |
| Bậc 6 | | C2 | 8 - 9 | | | | | | | 90 |

(Điểm số trên là điểm tối thiểu đạt được ở mỗi trình độ).

- Đối với ngoại ngữ khác (chỉ công nhận 04 ngoại ngữ: tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Đức và tiếng Trung Quốc):

| Khung năng lực 6 bậc | Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương | | | |
|----------------------|--|------------------------|-----------------------|------------------|
| | Tiếng Nga | Tiếng Pháp | Tiếng Đức | Tiếng Trung Quốc |
| Bậc 1 | TEU | DELFA1 | A1 | HSK cấp độ 1 |
| Bậc 2 | TBU | DELFA2 | A2 | HSK cấp độ 2 |
| Bậc 3 | TRKI 1 | DELFB1 TCF niveau 3 | B1 ZD | HSK cấp độ 3 |
| Bậc 4 | TRKI 2 | DELFB2 TCF niveau 4 | B2 TestDaF level 4 | HSK cấp độ 4 |
| Bậc 5 | TRKI 3 | DALFC1 | | HSK cấp độ 5 |
| Bậc 6 | TRKI 4 | DALFC2 | | HSK cấp độ 6 |

⁴ Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 6089/BGDĐT-GDĐT ngày 27 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 2426/GDDT-TC ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

⁵ Quyết định số 177/QĐ-TCCB ngày 30 tháng 01 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình tiếng Anh thực hành A, B, C.

⁶ Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định Chương trình giáo dục thường xuyên về tiếng Anh thực hành.

10

*** Lưu ý:**

- Chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được cấp *sau ngày 15 tháng 5 năm 2019* phải theo danh mục các đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi, cấp chứng chỉ ngoại ngữ do Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

- Chứng chỉ ngoại ngữ theo chương trình giáo dục thường xuyên tại Quyết định số 30/2008/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (*chứng chỉ ngoại ngữ A, B, C*) phải được cấp trước ngày 15 tháng 01 năm 2020⁷.

III. TIÊU CHUẨN VỀ TIN HỌC

- Cán bộ, công chức, viên chức phải nộp *chứng chỉ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản* theo quy định⁸.

- Nếu cán bộ, công chức, viên chức đang có *chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C* được cấp trước ngày 10 tháng 8 năm 2016 thì được công nhận tương đương với chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản⁹.

Tất cả các chứng chỉ tin học CB, đang Anh ^{UDCNTTCB} SỞ NỘI VỤ
nước ngày 15/9/2020 P. Cán (-) d. mục.

⁷ Thông tư số 20/2019/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo bãi bỏ các quy định về kiểm tra và cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo chương trình giáo dục thường xuyên tại Quyết định số 30/2008/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

⁸ Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin

⁹ Khoản 2, Điều 23 Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21 tháng 6 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin

